



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 15.500.000.000 đồng

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 190/2016/GCNCP-VSD ngày 13/12/2016 với mã chứng khoán BDF. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 06/01/2017.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (256) 3792.492
- Fax: (256) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.306 người, trong đó, cán bộ quản lý là 80 người. Tổng số lao động nữ là 966 người, chiếm 74% tổng cán bộ nhân viên.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Quân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Võ Ngọc Thủy | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Trần Văn Khiêm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Dân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Phan Văn Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Thu Hằng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Kiều | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Bùi Đại Lý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--|
| • Ông Phạm Văn Quân | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/05/2019 |
| • Ông Trần Văn Khiêm | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016
Miễn nhiệm 16/05/2019 |
| | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/05/2019 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016
Miễn nhiệm ngày 16/05/2019 |
| • Bà Phan Văn Quỳnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016
Miễn nhiệm ngày 16/05/2019 |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIÀY
BÌNH ĐỊNH
QUY NHƠN



Phạm Văn Quân

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 574/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giày Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2020 của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

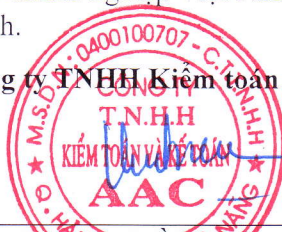
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Phụng Thủy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.709.393.642	122.108.565.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.007.344.164	6.664.426.481
1. Tiền	111	5	17.007.344.164	6.664.426.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.062.725.132	62.607.537.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.680.792.233	61.021.120.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.464.749	1.406.953.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	337.468.150	179.462.476
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.066.605.038	47.633.407.112
1. Hàng tồn kho	141		28.066.605.038	47.633.407.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.572.719.308	5.203.194.945
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.536.184.367	5.179.899.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	36.534.941	23.295.583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.173.276.834	15.712.555.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.863.513.955	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.863.513.955	-
II. Tài sản cố định	220		39.309.762.879	15.712.555.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.511.652.306	15.517.971.968
- Nguyên giá	222		45.930.056.439	38.025.063.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.418.404.133)	(22.507.091.151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	17.634.206.573	-
- Nguyên giá	225		18.370.192.684	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(735.986.111)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	163.904.000	194.584.000
- Nguyên giá	228		243.672.000	243.672.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.768.000)	(49.088.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.882.670.476	137.821.121.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.885.682.384	94.073.556.034
I. Nợ ngắn hạn	310		99.985.105.005	94.073.556.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9.599.408.852	22.756.039.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	129.175.447
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	290.279.467	258.459.918
4. Phải trả người lao động	314		19.131.851.418	13.856.102.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.756.754.713	933.010.464
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.834.264.599	4.816.082.925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	60.651.193.262	49.596.467.384
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.721.352.694	1.728.217.689
II. Nợ dài hạn	330		10.900.577.379	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.900.577.379	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.996.988.092	43.747.565.578
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	45.996.988.092	43.747.565.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	23.150.744.554	21.930.898.550
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	7.346.243.538	6.316.667.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.991.667.028	3.299.749.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.354.576.510	3.016.917.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.882.670.476	137.821.121.612



Phạm Văn Quân

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	256.070.722.195	215.943.333.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	157.381.363	441.875.274
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		255.913.340.832	215.501.457.861
4. Giá vốn hàng bán	11	22	221.894.466.519	183.115.828.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		34.018.874.313	32.385.629.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	603.521.365	1.246.214.575
7. Chi phí tài chính	22	24	2.301.506.875	2.021.934.006
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	1.810.017.100	982.428.827
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	8.550.210.382	10.163.007.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	17.215.046.301	15.715.553.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.555.632.120	5.731.349.119
11. Thu nhập khác	31	26	842.674.002	1.056.503.643
12. Chi phí khác	32	27	53.796.636	44.087.877
13. Lợi nhuận khác	40		788.877.366	1.012.415.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.344.509.486	6.743.764.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.245.279.467	1.258.459.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.099.230.019	5.485.304.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.951	2.654
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.951	2.654



Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.344.509.486	6.743.764.885
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11,12	3.589.206.234	2.709.015.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	106.540.613	511.766.143
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(163.511.620)	(515.830.555)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.810.017.100	982.428.827
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		12.686.761.813	10.431.145.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.691.479.914)	(7.655.338.231)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	19.566.802.074	(17.228.156.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.600.306.332)	(974.093.223)
- Tiền lãi vay đã trả	14	15,24	(1.815.807.783)	(966.690.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.213.459.918)	(1.192.640.392)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.531.672.500)	(2.370.826.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.400.837.440	(19.956.600.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.857.715.964)	(879.509.644)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		413.636.364	513.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	2.768.114	2.194.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.441.311.486)	(363.679.089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	131.145.772.087	83.778.217.730
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(124.088.340.231)	(59.707.730.351)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.344.216.785)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(2.325.000.000)	(1.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.388.215.071	22.520.487.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.347.741.025	2.200.208.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.664.426.481	4.482.640.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.823.342)	(18.421.999)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.007.344.164	6.664.426.481



Phạm Văn Quân

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, gia công giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính***Nguyên giá***

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 8

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu;
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Theo quy định tại điều 21 chương VI của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn cụ thể tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 chương II của Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019		01/01/2019	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		239.955.601		42.643.573
- Tiền gửi ngân hàng		16.767.388.563		6.621.782.908
+ VND		2.511.751.826		353.667.994
+ USD	616.856,57 #	14.255.636.737	270.751,46 #	6.268.114.914
Cộng		17.007.344.164		6.664.426.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Q&Q Footwear PTY LTD	7.174.845.688	1.014.107.279
Rick Asia (Hong Kong) Limited	29.890.026.822	6.171.279.311
Các đối tượng khác	29.615.919.723	53.835.734.137
Cộng	66.680.792.233	61.021.120.727

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Công nghệ Như Vũ	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tín Mỹ	19.950.000	-
Các đối tượng khác	4.514.749	1.386.953.903
Cộng	44.464.749	1.406.953.903

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	199.952.350	-	143.759.873	-
Phải thu khác	137.515.800	-	35.702.603	-
Cộng	337.468.150	-	179.462.476	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.863.513.955	-	-	-
Cộng	2.863.513.955	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.224.105.124	-	18.856.875.753	-
Công cụ, dụng cụ	38.922.449	-	45.370.582	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.130.244.526	-	7.404.337.273	-
Thành phẩm	12.673.332.939	-	21.326.823.504	-
Cộng	28.066.605.038	-	47.633.407.112	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2019.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	20.791.220.963	15.358.649.027	1.768.388.584	106.804.545	38.025.063.119
Mua sắm trong kỳ	-	4.875.022.410	255.000.000	-	5.130.022.410
Đ/tư XDCB h/thành	3.939.090.909	-	-	-	3.939.090.909
T/lý, nhượng bán	-	1.164.119.999	-	-	1.164.119.999
Số cuối kỳ	24.730.311.872	19.069.551.438	2.023.388.584	106.804.545	45.930.056.439
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.092.688.723	7.990.124.362	1.328.124.116	96.153.950	22.507.091.151
Khấu hao trong kỳ	1.143.437.326	1.520.347.524	154.348.130	4.407.143	2.822.540.123
T/lý, nhượng bán	-	911.227.141	-	-	911.227.141
Số cuối kỳ	14.236.126.049	8.599.244.745	1.482.472.246	100.561.093	24.418.404.133
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.698.532.240	7.368.524.665	440.264.468	10.650.595	15.517.971.968
Số cuối kỳ	10.494.185.823	10.470.306.693	540.916.338	6.243.452	21.511.652.306

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 11.306.535.647 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	18.370.192.684	18.370.192.684
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	18.370.192.684	18.370.192.684
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	735.986.111	735.986.111
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	735.986.111	735.986.111
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	17.634.206.573	17.634.206.573

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	151.632.000	92.040.000	243.672.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	151.632.000	92.040.000	243.672.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	49.088.000	49.088.000
Khấu hao trong kỳ	-	30.680.000	30.680.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	79.768.000	79.768.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	151.632.000	42.952.000	194.584.000
Số cuối kỳ	151.632.000	12.272.000	163.904.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang được sử dụng làm văn phòng lưu trú của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Phước Kỳ Nam (bên liên quan)	1.382.954.539	-
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quang Minh Anh	927.592.313	2.453.355.761
Công ty TNHH Hương Giang	939.819.000	24.789.537
Các đối tượng khác	6.349.043.000	20.277.894.460
Cộng	9.599.408.852	22.756.039.758

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	327.808.489	327.808.489	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.459.918	1.245.279.467	1.213.459.918	-	290.279.467
Thuế thu nhập cá nhân	23.295.583	-	189.575.810	202.815.168	36.534.941	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	518.311.925	518.311.925	-	-
Các loại thuế khác	-	-	39.620.408	39.620.408	-	-
Cộng	23.295.583	258.459.918	2.320.596.099	2.302.015.908	36.534.941	290.279.467

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	72.128.954	77.919.637
Trích trước tiền điện, nước	130.682.854	270.273.886
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	353.727.253	424.372.797
Mua hàng chưa có hóa đơn	5.682.137.843	-
Trích trước chi phí giao hàng	273.972.809	-
Các khoản trích trước khác	244.105.000	160.444.144
Cộng	6.756.754.713	933.010.464

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	343.043.980	324.786.738
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.383.531.261	949.877.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.689.358	3.541.419.108
Cộng	1.834.264.599	4.816.082.925

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay và nợ thuê tài chính**Ngắn hạn**

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Ngân hàng	2.062.966,64	49.596.467.384	4.648.368,02	131.286.306.985	4.819.458,31	124.088.340.231	1.891.876,35	56.794.434.138
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định	675.422,14	15.696.810.534	1.707.229,86	60.612.511.230	1.990.576,05	56.698.566.804	392.075,95	19.610.754.960
USD	675.422,14	15.696.810.534	-	21.005.661.282	-	10.502.830.641	-	10.502.830.641
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	624.534,00	14.517.292.830	1.707.229,86	39.606.849.948	1.990.576,05	46.195.736.163	392.075,95	9.107.924.319
USD	624.534,00	14.517.292.830	1.189.583,00	27.609.039.505	982.728,00	22.813.165.865	831.389,00	19.313.166.470
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Trung Việt	763.010,50	17.732.364.020	1.751.555,16	40.714.756.250	1.846.154,26	42.926.607.562	668.411,40	15.520.512.708
Vay cá nhân	1.650.000,000	-	-	2.350.000,000	-	1.650.000,000	-	2.350.000,000
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	310.012,85	7.232.212.197	143.987,92	3.375.453,073	166.024,93	3.856.759,124
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính	-	-	310.012,85	7.232.212.197	143.987,92	3.375.453,073	166.024,93	3.856.759,124
Độc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2.062.966,64	49.596.467.384	4.958.380,87	138.518.519,182	4.963.446,23	127.463.793,304	2.057.901,28	60.651.193,262

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dài hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Ợ thuế tài chính	-	-	779.258,54	18.132.789,576	143.987,92	3.375.453,073	635.270,62	14.757.336,503
<i>Công ty TNHH Cho thuê Tài chính</i>								
<i>Quốc tế Việt Nam</i>								
ộng	-	-	<u>779.258,54</u>	<u>18.132.789,576</u>	<u>143.987,92</u>	<u>3.375.453,073</u>	<u>635.270,62</u>	<u>14.757.336,503</u>

Trong đó:

Nợ thuế tài chính đến hạn

3.856.759,124

ay và nợ thuế tài chính dài hạn

10.900.577,379

thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00023-000 ngày 28/02/2019, thông báo giá mua số 2019-00023-001 ngày 24/05/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuê: 4.88994%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.66338%/năm, lãi suất chỉ định: 2.22656%/năm, giá mua: 185.195,33 USD, giá trị mua lại: 1.852,00 USD.

Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00091-000 ngày 17/06/2019, thông báo giá mua số 2019-00091-001 ngày 27/08/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuê là 4.997%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.52488%/năm, lãi suất chỉ định: 2.47212%/năm, giá mua là 410.726,26 USD, giá trị mua lại 4.107,00 USD.

Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00132-000 ngày 15/08/2019, thông báo giá mua số 2019-00132-001 ngày 26/09/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuê là 4.973%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.32225%/năm, lãi suất chỉ định: 2.65075%/năm, giá mua là 260.788,25 USD, giá trị mua lại 2.608,00 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	15.500.000.000		20.833.837.557	4.849.749.295	41.183.586.852
Tăng trong kỳ	-	603.240.443	1.097.060.993	5.485.304.967	7.185.606.403
Giảm trong kỳ	-	603.240.443	-	4.018.387.234	4.621.627.677
Số dư tại 31/12/2018	15.500.000.000	-	21.930.898.550	6.316.667.028	43.747.565.578
Số dư tại 01/01/2019	15.500.000.000	-	21.930.898.550	6.316.667.028	43.747.565.578
Tăng trong kỳ	-	195.869.278	1.219.846.004	6.099.230.019	7.514.945.301
Giảm trong kỳ	-	195.869.278	-	5.069.653.509	5.265.522.787
Số dư tại 31/12/2019	15.500.000.000	-	23.150.744.554	7.346.243.538	45.996.988.092

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.316.667.028	4.849.749.295
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.099.230.019	5.485.304.967
Phân phối lợi nhuận	5.069.653.509	4.018.387.234
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.325.000.000	1.550.000.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	2.325.000.000	1.550.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	2.744.653.509	2.468.387.234
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.219.846.004	1.097.060.993
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.219.846.004	1.097.060.993
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	304.961.501	274.265.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	7.346.243.538	6.316.667.028

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 2.325.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2019	Năm 2018
Ngoại tệ các loại (USD)	616.856,57	270.751,46

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	239.625.208.622	212.055.722.437
Doanh thu khác	16.445.513.573	3.887.610.698
Cộng	256.070.722.195	215.943.333.135

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	157.381.363	441.875.274
Cộng	157.381.363	441.875.274

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	208.514.938.407	182.506.350.394
Giá vốn khác	13.379.528.112	609.477.850
Cộng	221.894.466.519	183.115.828.244

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.768.114	2.194.191
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	600.753.251	1.244.020.384
Cộng	603.521.365	1.246.214.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.810.017.100	982.428.827
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	384.949.162	527.739.036
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	106.540.613	511.766.143
Cộng	2.301.506.875	2.021.934.006

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	2.918.132.602	3.792.189.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.235.945.318	3.064.763.100
Chi phí bằng tiền khác	3.396.132.462	3.306.054.502
Cộng	8.550.210.382	10.163.007.230

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	10.927.074.046	9.260.211.919
Chi phí khấu hao	338.502.264	381.280.039
Thuế, phí và lệ phí	521.311.925	753.335.104
Trợ cấp mất việc làm	860.089.028	499.492.318
Phí dịch vụ ngân hàng	223.318.840	269.812.732
Các khoản khác	4.344.750.198	4.551.421.725
Cộng	17.215.046.301	15.715.553.837

26. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ cho thuê nhà, tiền điện	150.861.941	71.140.469
Lãi thanh lý TSCĐ	160.743.506	513.636.364
Các khoản hỗ trợ	312.927.059	378.139.758
Thu nhập khác	218.141.496	93.587.052
Cộng	842.674.002	1.056.503.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	280.334	8.637.564
Chi phí khác	53.516.302	35.450.313
Cộng	53.796.636	44.087.877

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.344.509.486	6.743.764.885
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(315.694.393)	679.319.859
- Điều chỉnh tăng	273.319.881	736.280.992
+ Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	148.242.969	39.266.718
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	117.000.000	108.000.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	8.076.912	589.014.274
- Điều chỉnh giảm	589.014.274	56.961.133
+ Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	589.014.274	56.961.133
Tổng thu nhập chịu thuế	7.028.815.093	7.423.084.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.405.763.019	1.484.616.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	160.483.552	226.157.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.245.279.467	1.258.459.918
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.245.279.467	1.258.459.918
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.099.230.019	5.485.304.967
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.524.807.505)	(1.371.326.241)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.524.807.505	1.371.326.241
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.574.422.514	4.113.978.726
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.951	2.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.990.742.475	98.686.797.925
Chi phí nhân công	106.232.654.595	94.198.045.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.589.206.234	2.709.015.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.376.672.626	18.374.371.264
Chi phí khác bằng tiền	14.542.863.960	12.567.127.777
Cộng	236.732.139.890	226.535.357.832

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giày dép các loại. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	239.467.827.259	211.613.847.163
+ Doanh thu xuất khẩu	235.597.643.387	177.556.357.890
+ Doanh thu nội địa	3.870.183.872	34.057.489.273
Doanh thu khác (Hàng hóa, Gia công,...)	16.445.513.573	3.887.610.698
+ Doanh thu xuất khẩu	-	-
+ Doanh thu nội địa	16.445.513.573	3.887.610.698
	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu khách hàng	66.680.792.233	61.021.120.727
+ Khách hàng nước ngoài	60.811.590.909	35.312.225.813
+ Khách hàng trong nước	5.869.201.324	25.708.894.914

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 USD	01/01/2019 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	616.856,57	270.751,46
Phải thu khách hàng	2.629.130,89	1.834.065,52
Phải thu khác	123.399,50	-
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.693.171,90	1.299.956,14
Phải trả người bán	101.234,13	169.047,18

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các doanh nghiệp nước ngoài tại Mỹ, Đức, Úc, Trung Quốc,..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	9.599.408.852	-	9.599.408.852
Chi phí phải trả	6.756.754.713	-	6.756.754.713
Vay và nợ thuê tài chính	60.651.193.262	10.900.577.379	71.551.770.641
Phải trả khác	107.689.358	-	107.689.358
Cộng	77.115.046.185	10.900.577.379	88.015.623.564

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	22.756.039.758	-	22.756.039.758
Chi phí phải trả	933.010.464	-	933.010.464
Vay và nợ thuê tài chính	49.596.467.384	-	49.596.467.384
Phải trả khác	3.541.419.108	-	3.541.419.108
Cộng	76.826.936.714	-	76.826.936.714

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.007.344.164	-	17.007.344.164
Phải thu khách hàng	66.680.792.233	-	66.680.792.233
Phải thu khác	137.515.800	2.863.513.955	3.001.029.755
Cộng	83.825.652.197	2.863.513.955	86.689.166.152

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.664.426.481	-	6.664.426.481
Phải thu khách hàng	61.021.120.727	-	61.021.120.727
Cộng	67.685.547.208	-	67.685.547.208

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam
Phạm Văn Quân

Chung nhóm cổ đông lớn
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Mua hàng		
	Mua nguyên liệu, CCDC	10.216.221.317	-
	Thuê giá công	3.813.764.703	978.234.215
	Bán hàng		
	Gia công giày, bán vải	8.444.662.458	1.162.635.782
Phạm Văn Quân	Giao dịch khác		
	Mượn tiền	950.000.000	2.800.000.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Giám đốc	383.774.600	499.615.372
Thù lao của Hội đồng quản trị	634.000.000	325.200.000
Cộng	1.017.774.600	824.815.372

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Văn Quân

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**